

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	15 - 70

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh gần nhất (lần thứ 15) ngày 2 tháng 10 năm 2023.

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 51/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất số 64/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị (HĐQT)

Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
Ông Hà Hoàng Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng ban
Bà Mai Hiền Vân	Thành viên
Ông Trần Xuân Cảnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Cần	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Quang Trung	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc của Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê chuẩn báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 1166.23 ngày 8 tháng 5 năm 2023.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 18 tháng 3 năm 2024



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Tổng Giám đốc của Công ty, theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật trong Giấy ủy quyền số 1166.23 ngày 8 tháng 5 năm 2023, phê chuẩn ngày 18 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14629
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Đoàn Trần Phương Thảo
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4701-2024-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.478.312.642.158	1.931.552.796.122
110	Tài sản tài chính		6.473.575.416.412	1.930.003.305.778
111	Tiền và các khoản tương đương tiền		808.014.469.731	138.844.097.096
111.1	Tiền	3.1	808.014.469.731	138.844.097.096
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	4.565.044.351.400	1.575.819.740.895
114	Các khoản cho vay	3.3	1.095.666.721.549	209.218.651.201
117	Các khoản phải thu		2.500.000.000	5.886.743.609
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	3.4	2.500.000.000	2.500.000.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.4	-	3.386.743.609
118	Trả trước cho người bán	3.5	236.063.052	2.678.207.158
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	393.865.041	55.865.819
122	Các khoản phải thu khác	3.4	4.219.945.639	-
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		4.737.225.746	1.549.490.344
131	Tạm ứng		400.000.000	254.485.237
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	4.337.225.746	1.295.005.107
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		49.682.598.295	29.194.815.099
220	Tài sản cố định		32.934.018.979	16.309.836.206
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	15.459.737.076	3.697.210.439
222	Nguyên giá		20.665.445.683	7.006.030.863
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.205.708.607)	(3.308.820.424)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	17.474.281.903	12.612.625.767
228	Nguyên giá		28.392.661.949	20.412.185.663
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(10.918.380.046)	(7.799.559.896)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.8	1.876.155.000	2.718.587.500
250	Tài sản dài hạn khác		14.872.424.316	10.166.391.393
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.9	3.362.758.640	1.821.948.175
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	9.437.732.816	6.942.744.708
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.10	2.071.932.860	1.401.698.510
270	TỔNG TÀI SẢN		6.527.995.240.453	1.960.747.611.221

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	NỢ PHẢI TRẢ		4.894.491.448.784	944.662.869.623
310	Nợ phải trả ngắn hạn		4.879.110.533.380	944.662.869.623
311	Vay ngắn hạn		4.820.688.288.601	933.897.110.770
312	Vay ngắn hạn	3.11	4.820.688.288.601	933.897.110.770
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		743.376.805	587.352.354
320	Phải trả người bán ngắn hạn		1.816.079.323	75.198.680
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.12	19.557.174.693	6.174.408.374
323	Phải trả người lao động		7.703.000.000	1.337.750.001
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.13	26.878.903.960	2.591.049.444
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.723.709.998	-
340	Nợ phải trả dài hạn		15.380.915.404	-
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.14	15.380.915.404	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.633.503.791.669	1.016.084.741.598
410	Vốn chủ sở hữu		1.633.503.791.669	1.016.084.741.598
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.15	1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.500.000.000.000	1.000.000.000.000
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.16	133.503.791.669	16.084.741.598
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		66.675.442.816	10.780.054.361
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		66.828.348.853	5.304.687.237
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.527.995.240.453	1.960.747.611.221

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023	31.12.2022
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo giá trị (VND)</i>	
004	Nợ khó đòi đã xử lý	4.1	6.936.323.322	6.936.323.322
			<i>Theo nguyên tệ</i>	
005	Ngoại tệ các loại Đô la Mỹ		9.391,77	-
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	3.15	150.000.000	100.000.000
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán	4.2	726.136.000.000	2.004.320.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	4.3	100.000.000.000	-

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B01 – CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2023	31.12.2022
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư	2.669.524.660.000	1.063.010.360.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.249.453.640.000	598.345.770.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	359.280.000	13.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	387.523.790.000	453.623.790.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.000.000.000	10.000.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	22.187.950.000	1.027.800.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư	102.137.930.000	110.319.800.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	26.481.250.000	1.385.270.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	75.656.680.000	108.934.530.000
026	Tiền gửi của khách hàng	153.482.131.912	18.801.008.066
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	153.482.131.912	18.801.008.066
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	153.482.131.912	18.801.008.066
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	147.720.528.225	13.510.196.579
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	5.761.603.687	5.290.811.487



Nguyễn Phương Tuấn
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		388.539.717.147	103.363.884.390
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	236.614.303.538	95.602.107.160
01.2	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	80.028.102.951	5.304.582.477
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	71.897.310.658	2.457.194.753
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	783.240.342
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		69.982.240.526	6.115.966.957
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		24.548.655.240	5.507.411.489
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		751.659.482	274.088.986
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		700.000.000	-
11	Thu nhập hoạt động khác		78.590.684	21.278.288
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		484.600.863.079	116.065.870.452
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(72.060.327.581)	(41.956.764.897)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(67.984.746.703)	(41.550.370.857)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(3.122.479.953)	(8.275.850)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(953.100.925)	(398.118.190)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.4	(11.622.325.978)	(4.367.305.325)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	(19.914.339.336)	(5.036.121.126)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.4	(845.511.702)	(300.820.277)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(104.442.504.597)	(51.661.011.625)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		3.326.812	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.221.673.982	543.055.954
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		1.225.000.794	543.055.954
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(50.547)	-
52	Chi phí lãi vay	5.5	(147.190.480.675)	(4.068.821.890)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(147.190.531.222)	(4.068.821.890)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(73.722.885.435)	(36.913.955.501)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		160.469.942.619	23.965.137.390
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	5.7	16.607.017	3.436.781.697
72	Chi phí khác	5.7	(18.434.626)	(2.031.804.943)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(1.827.609)	1.404.976.754
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		160.468.115.010	25.370.114.144
91	Lợi nhuận đã thực hiện		83.562.492.012	20.073.807.517
92	Lợi nhuận chưa thực hiện	5.2	76.905.622.998	5.296.306.627
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5.8	(32.269.010.578)	(5.423.683.004)
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		(16.888.095.174)	(5.423.683.004)
100.2	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại		(15.380.915.404)	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		128.199.104.432	19.946.431.140
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.9	1.061	359
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.9	1.061	359



Nguyễn Phương Tuấn
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		160.468.115.010	25.370.114.144
02	Điều chỉnh cho các khoản:		152.207.234.986	2.323.251.012
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		5.015.708.333	1.873.857.643
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.045.978	-
06	Chi phí lãi vay		147.190.480.675	4.068.821.890
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		-	(232.684.912)
08	Dự thu tiền lãi	3.4	-	(3.386.743.609)
10	Biến động các chỉ phí phi tiền tệ		3.122.479.953	8.275.850
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		3.122.479.953	8.275.850
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(80.028.102.951)	(5.304.582.477)
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(80.028.102.951)	(5.304.582.477)
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		(3.898.994.437.834)	(1.774.183.886.391)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(2.912.318.987.507)	(1.570.510.801.068)
33	Tăng các khoản cho vay		(886.448.070.348)	(195.009.269.390)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	8.505.000.000
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		3.386.743.609	259.609.483
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(337.999.222)	(40.668.457)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(4.219.945.639)	-
40	Tăng các tài sản khác		(815.749.113)	(282.718.664)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		446.711.732	141.197.534
42	Tăng chi phí trả trước		(5.537.208.747)	(7.177.608.425)
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(1.758.021.870)	(10.071.869.410)
44	Lãi vay đã trả		(97.610.422.091)	(1.698.586.980)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		1.261.644.364	(2.592.309.910)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	(15.972.000)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.747.306.985)	3.995.899.722
48	Tăng phải trả người lao động		6.365.249.999	947.361.625
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.879.734.449	435.741.770
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	543.055.954
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.540.810.465)	(1.611.948.175)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.663.224.710.836)	(1.751.786.827.862)

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(17.876.078.221)	(11.253.278.863)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	66.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.876.078.221)	(11.187.278.863)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	500.000.000.000	845.000.000.000
73	Tiền vay gốc		82.386.534.472.450	1.519.734.536.622
73.2	<i>Tiền vay khác</i>		82.386.534.472.450	1.519.734.536.622
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(78.525.482.210.419)	(585.837.425.852)
74.3	<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>		(78.525.482.210.419)	(585.837.425.852)
76	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(10.780.054.361)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.350.272.207.670	1.778.897.110.770
90	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		669.171.418.613	15.923.004.045
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		138.844.097.096	122.921.093.051
101.1	Tiền	3.1	138.844.097.096	122.921.093.051
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.045.978)	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		808.014.469.731	138.844.097.096
103.1	Tiền	3.1	808.014.469.731	138.844.097.096

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 6.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	11.405.250.561.760	3.595.089.432.930
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(11.832.503.132.290)	(2.736.089.022.660)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	21.594.675.417.152	2.163.541.430.072
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(21.170.554.555.537)	(3.047.049.646.604)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(601.409.129)	1.429.100.925
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	138.414.241.890	1.110.496.684
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	134.681.123.846	(21.968.208.653)
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	18.801.008.066	40.769.216.719
31	Tiền gửi ngân hàng	18.801.008.066	40.769.216.719
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn	18.801.008.066	40.769.216.719
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	153.482.131.912	18.801.008.066
41	Tiền gửi ngân hàng	153.482.131.912	18.801.008.066
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý trong đó có kỳ hạn	153.482.131.912	18.801.008.066

Nguyễn Phương Tuấn
Người lập

Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng



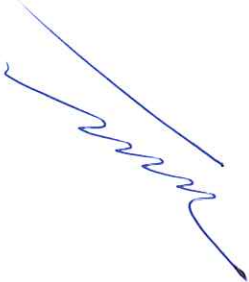
Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2022	1.1.2023	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2023	31.12.2022	31.12.2023
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	155.000.000.000	1.000.000.000.000	845.000.000.000	-	500.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	155.000.000.000	1.000.000.000.000	845.000.000.000	-	500.000.000.000	1.000.000.000.000
2. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	(3.861.689.542)	16.084.741.598	19.946.431.140	-	128.199.104.432	16.084.741.598
2.1 (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	(3.870.070.152)	10.780.054.361	14.650.124.513	-	66.675.442.816	10.780.054.361
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	8.380.610	5.304.687.237	5.296.306.627	-	61.523.661.616	5.304.687.237
Tổng cộng	151.138.310.458	1.016.084.741.598	864.946.431.140	-	628.199.104.432	1.016.084.741.598



Nguyễn Phương Tuấn
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng



Trịnh Thanh Cầm
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh gần nhất (lần thứ 15) ngày 2 tháng 10 năm 2023. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 51/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 và điều chỉnh lần gần nhất số 64/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 8 năm 2023.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Phòng 1403, Lầu 14, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: contact@kafi.vn

Điện thoại: (028) 7102 9898

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 10 năm 2023.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 115 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 73 nhân viên).

Quy mô vốn

**Tại ngày
31 tháng 12 năm 2023
 (“ngày báo cáo”)
VND**

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

1.500.000.000.000
1.633.503.791.669
6.527.995.240.453

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một trụ sở chính tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động của Công ty không mang tính thời vụ nhưng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các biến động của thị trường chứng khoán.

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong *Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên liên quan*), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 1,5 ngày giao dịch (trước ngày 29 tháng 8 năm 2022: 2 ngày giao dịch).

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”).*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo.

- (ii) *Cổ phiếu khác*

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(v) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động .

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp sẽ được sử dụng tài sản thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	3 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ mục đích kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để sửa chữa, cải tạo, mở rộng trang bị hệ thống. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, công cụ và dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế TNCN đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.21 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN (trước ngày 1 tháng 2 năm 2022: lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí tư vấn tài chính và phí lưu ký chứng khoán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.24 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.25 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm bao gồm chi phí lãi vay.

2.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng	808.014.469.731	138.844.097.096

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	58.530.575.000	59.682.540.000	4.252.590	8.260.310
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	29.948.155.000	29.856.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	15.240.120.000	16.577.040.000	1.458.060	6.745.200
Cổ phiếu khác		13.342.300.000	13.249.500.000	128.860	160.000
		-	-	2.665.670	1.355.110
Trái phiếu niêm yết của tổ chức tín dụng (*)					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG121030	2.044.000.000	2.014.827.397	2.044.000.000	2.071.476.713
		2.044.000.000	2.014.827.397	2.044.000.000	2.071.476.713
Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng (*)					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB12212	836.196.292.895	843.773.084.057	684.378.586.654	687.846.660.698
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB12321	318.658.460.383	320.012.652.164	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBBL2229012	206.509.585.600	206.728.763.683	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2230025	108.054.600.000	110.965.558.905	109.610.600.000	110.059.367.123
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIBL2330005	100.000.000.000	102.595.068.493	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIBL2128027	100.000.000.000	100.438.356.164	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2230025	-	-	453.084.637.639	453.634.747.228
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG1828T2/01	-	-	100.000.000.000	102.349.589.041
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG2030T2/01	-	-	16.878.349.015	16.953.270.319
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2228035	2.973.646.912	3.032.684.648	2.805.000.000	2.847.692.466
		-	-	2.000.000.000	2.001.994.521

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Chứng chỉ tiền gửi	3.586.063.173.270	3.659.573.899.946	884.088.214.414	885.893.343.174
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.355.871.684.679	2.417.373.096.288	200.000.000.000	200.253.150.682
Ngân hàng TMCP Quân Đội	830.620.752.155	831.385.546.675	200.000.000.000	200.104.109.589
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	200.000.000.000	203.904.109.588	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	99.570.736.436	100.261.147.395	242.003.775.344	243.071.780.820
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	106.650.000.000	-	-
Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	-	-	190.808.062.204	191.107.788.231
Công ty Tài Chính TNHH MTV HD Saison	-	-	51.276.376.866	51.356.513.852
Tổng cộng	4.482.834.041.165	4.565.044.351.400	1.570.515.053.658	1.575.819.740.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

(*) Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Mã chứng khoán	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu niêm yết của tổ chức tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG121030	Không	18.11.2021	18.11.2029	6,15%	100.000
Trái phiếu chưa niêm yết của tổ chức tín dụng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB12212	Không	22.7.2022	22.7.2030	7,20%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB12321	Không	22.11.2023	22.11.2030	8,00%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBBL2229012	Không	2.6.2022	2.6.2029	8,50%	10.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BIDLH2230025	Không	26.8.2022	26.8.2030	7,40%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIBL2330005	Không	12.12.2023	12.12.2030	8,00%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG2030T2/01	Không	30.7.2020	30.7.2030	7,30%	100.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu với tổng mệnh giá 500 tỷ Đồng và các chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá 2.842 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: các trái phiếu với tổng mệnh giá 491,5 tỷ Đồng và các chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá 431 tỷ Đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 3.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	58.530.575.000	1.336.920.000	(184.955.000)	59.682.540.000
Trái phiếu niêm yết	2.044.000.000	-	(29.172.603)	2.014.827.397
Trái phiếu chưa niêm yết	836.196.292.895	7.576.791.162	-	843.773.084.057
Chứng chỉ tiền gửi	3.586.063.173.270	73.510.726.676	-	3.659.573.899.946
Tổng cộng	4.482.834.041.165	82.424.437.838	(214.127.603)	4.565.044.351.400

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	4.252.590	5.353.980	(1.346.260)	8.260.310
Trái phiếu niêm yết	2.044.000.000	27.476.713	-	2.071.476.713
Trái phiếu chưa niêm yết	684.378.586.654	3.468.074.044	-	687.846.660.698
Chứng chỉ tiền gửi	884.088.214.414	1.805.128.760	-	885.893.343.174
Tổng cộng	1.570.515.053.658	5.306.033.497	(1.346.260)	1.575.819.740.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	1.087.402.457.523	-	209.003.862.202	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	8.264.264.026	-	214.788.999	-
	<u>1.095.666.721.549</u>	<u>-</u>	<u>209.218.651.201</u>	<u>-</u>

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.642.255.976.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 588.155.355.800 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết (*)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài	-	-	3.386.743.609	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	-	3.386.743.609	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cá	393.865.041	-	55.865.819	-
Bên thứ ba	370.941.213	-	55.174.321	-
Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))	22.923.828	-	691.498	-
Phải thu khác	4.219.945.639	-	-	-
Cổ tức đã phân phối (Thuyết minh 8(b)) (**)	4.219.945.639	-	-	-
Tổng cộng	7.113.810.680	2.500.000.000	5.942.609.428	2.500.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản phải thu tiền bán chứng khoán chưa niêm yết từ một cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với thời hạn thanh toán chậm nhất là ngày 31 tháng 8 năm 2014. Do khoản phải thu nói trên đã quá hạn nhiều năm không có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho khoản phải thu này.

(**) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 bằng việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 1,5% trên vốn điều lệ, tương đương 15.000.000.000 Đồng. Theo đó, ngày 18 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 0877.2023.BOD để thực hiện và đã thanh toán toàn bộ vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, cơ sở phân phối lợi nhuận cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện lũy kế tính đến cuối năm trước, tức là 10.780.054.361 Đồng. Do đó, phần lợi nhuận đã phân phối vượt mức cơ sở nêu trên được phản ánh là phải thu lại từ các cổ đông.

Công ty sẽ căn trừ khoản phải thu này trong các lần phân phối lợi nhuận tiếp theo.

3.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Công ty TNHH Truyền thông Event81	180.313.452	-
Công ty Cổ phần VCCorp	45.165.600	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ In ấn Trần Gia	10.584.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	-	2.020.237.800
Công ty TNHH Narrator Z	-	545.670.000
Khác	-	112.299.358
Tổng cộng	236.063.052	2.678.207.158

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	1.500.810.465	-
Bản quyền phần mềm văn phòng và phí dịch vụ duy trì hệ thống	1.440.234.224	914.681.273
Khác	1.396.181.057	380.323.834
Tổng cộng	4.337.225.746	1.295.005.107

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	5.429.692.345	2.507.387.485
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	2.377.571.649	1.807.878.157
Bản quyền sử dụng phần mềm	833.114.618	1.305.378.288
Khác	797.354.204	1.322.100.778
Tổng cộng	9.437.732.816	6.942.744.708

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.237.749.815	1.060.141.390
Tăng trong năm	20.217.813.610	18.580.294.384
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8)	1.299.384.006	175.370.000
Phân bổ trong năm	(15.979.988.869)	(11.578.055.959)
Số dư cuối năm	13.774.958.562	8.237.749.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2023	-	7.006.030.863	7.006.030.863
Mua trong năm	-	10.978.258.000	10.978.258.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8)	2.681.156.820	-	2.681.156.820
Tại ngày 31.12.2023	2.681.156.820	17.984.288.863	20.665.445.683
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2023	-	(3.308.820.424)	(3.308.820.424)
Khấu hao trong năm	(60.061.756)	(1.836.826.427)	(1.896.888.183)
Tại ngày 31.12.2023	(60.061.756)	(5.145.646.851)	(5.205.708.607)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2023	-	3.697.210.439	3.697.210.439
Tại ngày 31.12.2023	2.621.095.064	12.838.642.012	15.459.737.076

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.243.158.900 Đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.7 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2023	18.212.185.663	2.200.000.000	-	20.412.185.663
Mua trong năm	3.352.306.500	453.298.000	72.514.286	3.878.118.786
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.8)	3.556.687.500	-	545.670.000	4.102.357.500
Tại ngày 31.12.2023	25.121.179.663	2.653.298.000	618.184.286	28.392.661.949
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2023	(7.004.726.575)	(794.833.321)	-	(7.799.559.896)
Khấu hao trong năm	(2.915.933.754)	(158.350.541)	(44.535.855)	(3.118.820.150)
Tại ngày 31.12.2023	(9.920.660.329)	(953.183.862)	(44.535.855)	(10.918.380.046)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2023	11.207.459.088	1.405.166.679	-	12.612.625.767
Tại ngày 31.12.2023	15.200.519.334	1.700.114.138	573.648.431	17.474.281.903

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 4.973.530.663 Đồng.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phát triển hệ thống	1.876.155.000	1.148.062.500
Phát triển phần mềm	-	1.570.525.000
Tổng cộng	1.876.155.000	2.718.587.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	2.718.587.500	-
Tăng trong năm	7.240.465.826	2.976.312.500
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn (Thuyết minh 3.6)	(1.299.384.006)	(175.370.000)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 3.7(a))	(2.681.156.820)	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(4.102.357.500)	(82.355.000)
Số dư cuối năm	1.876.155.000	2.718.587.500

3.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	3.132.758.640	1.631.948.175
Khác	230.000.000	190.000.000
Tổng cộng	3.362.758.640	1.821.948.175

3.10 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSDC ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	1.401.698.510	1.261.159.375
Tiền nộp bổ sung trong năm	574.232.813	83.100.641
Tiền lãi nhận được trong năm	96.001.537	57.438.494
Số dư cuối năm	2.071.932.860	1.401.698.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.11 Vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Tài sản đảm bảo	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	(i)	3.33 - 8.8	819.490.550.000	72.689.884.072.719	(70.777.374.622.719)	2.732.000.000.000
Vay bên thứ ba	(ii)	3 - 8.5	102.940.229.045	9.221.381.250.690	(7.253.539.251.194)	2.070.782.228.541
Vay bên liên quan (Thuyết minh 8)	(ii)	3 - 8.5	11.466.331.725	1.044.849.193.262	(1.038.409.464.927)	17.906.060.060
			933.897.110.770	82.956.114.516.671	(79.069.323.338.840)	4.820.688.288.601

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn dưới 1 năm theo hợp đồng vay với tổng hạn mức 3.192 tỷ Đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trái phiếu với tổng mệnh giá 500 tỷ Đồng và chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá 2.842 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: trái phiếu với tổng mệnh giá 491,5 tỷ Đồng và chứng chỉ tiền gửi với tổng mệnh giá 431 tỷ Đồng) đã được dùng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 3.2).

(ii) Đây là khoản vay từ các khách hàng theo các gói giao dịch K-Wealth và bên thứ ba với thời hạn vay tối đa là 365 ngày, lãi được tính dựa trên số ngày vay thực tế. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế TNDN	1.722.526.194	16.888.095.174	(1.758.021.870)	16.852.599.498
Thuế TNCN nộp hộ nhân viên	1.243.019.612	6.778.131.343	(7.295.856.788)	725.294.167
Thuế TNCN nộp hộ khách hàng	3.208.682.828	68.875.799.388	(70.105.847.942)	1.978.634.274
Thuế GTGT	179.740	7.232.549	(6.765.535)	646.754
Tổng cộng	6.174.408.374	92.549.258.454	(79.166.492.135)	19.557.174.693

3.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	26.116.991.414	2.306.329.290
Chi phí phải trả khác	667.526.266	220.814.534
Bên liên quan		
Chi phí lãi vay (Thuyết minh 8(b))	94.386.280	63.905.620
Tổng cộng	26.878.903.960	2.591.049.444

3.14 Thuế TNDN hoãn lại

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Phải trả trong vòng 12 tháng	15.380.915.404	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.14 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Biến động của thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.8)	15.380.915.404	-
Số dư cuối năm	15.380.915.404	-

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2) (*)	76.905.622.998	-
Chênh lệch đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	(1.045.978)	-
Tổng cộng	76.904.577.020	-
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	15.380.915.404	-

- (*) Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm trước, do đó không được bao gồm trong chênh lệch tạm thời chịu thuế lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	150.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	100.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Uniben	33.750.000	22,50	22.500.000	22,50
Gentle Sun Investment Limited	24.750.000	16,50	16.500.000	16,50
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	14.670.000	9,78	9.780.000	9,78
Ông Đặng Khắc Cường	10.203.750	6,80	6.802.500	6,80
Ông Đặng Khắc Mạnh	7.391.120	4,93	5.027.413	5,03
Các cổ đông cá nhân khác	59.235.130	39,49	39.390.087	39,39
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.000.000	100,00	100.000.000	100,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông
Tại ngày 1.1.2022	15.500.000
Cổ phiếu mới phát hành	84.500.000
Tại ngày 31.12.2022	100.000.000
Cổ phiếu mới phát hành (*)	50.000.000
Tại ngày 31.12.2023	150.000.000

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1002.2023.GSM ngày 25 tháng 4 năm 2023 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên tối đa 2.000 tỷ Đồng. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã triển khai phương án tăng vốn điều lệ (đợt 1) của Công ty bằng việc chào bán 50.000.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua, với giá chào bán 10.000 Đồng/cổ phiếu, thể hiện qua các hồ sơ:

- Các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 0680.2023.BOD ngày 15 tháng 5 năm 2023 và số 0269.2023.BOD ngày 8 tháng 6 năm 2023;
- Giấy đăng ký chào bán cho cổ đông hiện hữu số 1210.23 ngày 8 tháng 6 năm 2023; và
- Các hồ sơ cập nhật như đã được công bố thông tin.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, UBCKNN đã có công văn số 3926/UBCK-QLKD xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nêu trên là đầy đủ và hợp lệ theo pháp luật chứng khoán hiện hành.

Tính đến ngày 25 tháng 7 năm 2023 (ngày kết thúc đợt chào bán), Công ty đã bán thành công toàn bộ 50.000.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu và thu được 500 tỷ Đồng.

Ngày 2 tháng 8 năm 2023, UBCKNN đã có công văn số 5142/UBCK-QLKD xác nhận kết quả phát hành nêu trên. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.000 tỷ Đồng lên 1.500 tỷ Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	66.675.442.816	10.780.054.361
Lợi nhuận chưa thực hiện	66.828.348.853	5.304.687.237
Tổng cộng	133.503.791.669	16.084.741.598

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 1.1.2023 VND	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức (Thuyết minh 3.4) VND	Số dư tại ngày 31.12.2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	10.780.054.361	66.675.442.816	(10.780.054.361)	66.675.442.816
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.304.687.237	61.523.661.616	-	66.828.348.853
Lợi nhuận chưa phân phối	16.084.741.598	128.199.104.432	(10.780.054.361)	133.503.791.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.515.685.520	6.515.685.520
Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính	301.500.000	301.500.000
Phải thu khác	119.137.802	119.137.802
	6.936.323.322	6.936.323.322

4.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản tài chính (theo mệnh giá)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	326.136.000.000	2.004.320.000
Giao dịch cầm cố	400.000.000.000	-
	726.136.000.000	2.004.320.000

4.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản tài chính (theo mệnh giá)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	100.000.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	236.614.303.538	95.602.107.160
Trong đó:		
- Trái phiếu	57.392.820.786	65.740.392.451
- Chứng chỉ tiền gửi	175.613.802.080	29.779.324.709
- Cổ phiếu	3.607.680.672	82.390.000
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(67.984.746.703)	(41.550.370.857)
Trong đó:		
- Trái phiếu	(26.103.194.560)	(34.552.353.006)
- Chứng chỉ tiền gửi	(38.467.922.231)	(6.998.017.851)
- Cổ phiếu	(3.413.629.912)	-
Lãi ròng	168.629.556.835	54.051.736.303



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Trái phiếu	8.732.350	7.966.445.857.595	7.935.156.231.369	31.289.626.226	31.188.039.445
Chứng chỉ tiền gửi	41.059.902	47.300.930.629.766	47.163.784.749.917	137.145.879.849	22.781.306.858
Cổ phiếu	6.600.277	146.656.798.350	146.462.747.590	194.050.760	82.390.000
Tổng cộng				168.629.556.835	54.051.736.303

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	80.028.102.951	5.304.582.477
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(3.122.479.953)	(8.275.850)
Tổng cộng	76.905.622.998	5.296.306.627

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	58.530.575.000	59.682.540.000	1.151.965.000	4.007.720	1.147.957.280
Trái phiếu niêm yết	2.044.000.000	2.014.827.397	(29.172.603)	27.476.713	(56.649.316)
Trái phiếu chưa niêm yết	836.196.292.895	843.773.084.057	7.576.791.162	3.468.074.044	4.108.717.118
Chứng chỉ tiền gửi	3.586.063.173.270	3.659.573.899.946	73.510.726.676	1.805.128.760	71.705.597.916
Tổng cộng	4.482.834.041.165	4.565.044.351.400	82.210.310.235	5.304.687.237	76.905.622.998

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	71.897.310.658	2.457.194.753
Trong đó:		
Cổ tức, trái tức	41.290.831.505	2.457.194.753
Lãi từ chứng chỉ tiền gửi	30.606.479.153	-
Tổng cộng	71.897.310.658	2.457.194.753

5.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

Chi phí hoạt động trong năm bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí phân bổ, cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	11.622.325.978	4.367.305.325
Chi phí nhân viên	5.645.966.141	2.013.948.609
Chi phí thuê văn phòng	1.377.224.028	1.233.272.051
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.755.470.810	896.684.664
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	40.000.000
Khác	1.843.664.999	183.400.001
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.914.339.336	5.036.121.126
Chi phí giao dịch	10.326.196.715	1.985.582.195
Chi phí nhân viên	7.005.406.777	1.514.894.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.344.006	546.360.000
Chi phí thuê văn phòng	969.582.491	458.762.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	737.754.309	274.699.504
Khác	199.055.038	255.822.565
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	845.511.702	300.820.277
	32.382.177.016	9.704.246.728

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI**Mẫu số B09 – CTCK****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****5.5 Chi phí lãi vay**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	90.328.668.905	2.541.742.209
Chi phí lãi vay từ bên thứ ba	51.687.915.430	1.407.039.641
Chi phí lãi vay từ bên liên quan (Thuyết minh 8(a))	5.173.896.340	120.040.040
Tổng cộng	147.190.480.675	4.068.821.890

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	50.416.881.122	20.848.142.756
Chi phí thuê văn phòng	6.657.932.126	4.190.059.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.630.888.196	4.588.797.956
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	5.852.432.527	5.546.771.649
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.522.483.214	702.473.475
Chi phí quản lý khác	2.642.268.250	1.037.710.023
Tổng cộng	73.722.885.435	36.913.955.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.7 Thu nhập khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhận bồi hoàn tiền thuế (*)	-	3.436.669.008
Khác	16.607.017	112.689
Tổng cộng	16.607.017	3.436.781.697

(*) Theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 28 tháng 12 năm 2021, thỏa thuận bồi hoàn tiền thuế ngày 31 tháng 5 năm 2022, Ông Lê Minh Quang (bên bán cổ phần, cổ đông lớn trước đây) có nghĩa vụ bồi thường một phần thiệt hại liên quan đến khoản truy thu và phạt hành chính của Công ty cho giai đoạn trước năm 2021 theo Quyết định xử phạt số 1164/QĐ-CT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm 2022, Công ty đã nhận được khoản tiền chuyển khoản trị giá là 3.436.669.008 Đồng từ Ông Lê Minh Quang liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về thuế này.

Chi phí khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phí phạt hành chính, lãi chậm nộp về thuế (*)	18.434.626	1.355.799.871
Lỗi do thanh lý TSCĐ và công cụ, dụng cụ	-	386.005.072
Phạt vi phạm hợp đồng	-	290.000.000
Tổng cộng	18.434.626	2.031.804.943

(*) Công ty bị phạt các khoản xử phạt hành chính và phạt chậm nộp theo Quyết định xử phạt số 1164/QĐ-CT ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.8 Chi phí thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2021: 20%) như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	160.468.115.010	25.370.114.144
Thuế tính ở thuế suất 20%:	32.093.623.002	5.074.022.828
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	175.387.576	349.660.176
Chi phí thuế TNDN (*)	32.269.010.578	5.423.683.004
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong năm:		
Thuế TNDN - hiện hành	16.888.095.174	5.423.683.004
Thuế TNDN - hoãn lại (**)	15.380.915.404	-
Tổng cộng	32.269.010.578	5.423.683.004

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế. Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm tra thuế TNDN tại Công ty cho đến hết năm 2021.

(**) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế bao gồm kết quả đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 3.14).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.9 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	128.199.104.432	19.946.431.140
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	120.821.918	55.550.685
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.061	359

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	1.704.856.591	50.000.000
Lãi nhập gốc đi vay	25.738.915.800	-
Hợp đồng vay tái tục	543.841.128.421	-

6.2. Số tiền đi vay thực thu/(thực trả) trong năm

Số tiền đi vay thực thu/(thực trả) trong năm là số tiền thu từ/(chi trả gốc) vay ngân hàng, vay bên thứ ba và vay khách hàng theo các gói giao dịch K-Wealth (Thuyết minh 3.11) không bao gồm lãi nhập gốc đi vay và giá trị hợp đồng vay tái tục (Thuyết minh 6.1) .

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	(Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	155.000.000.000	(3.870.070.152)	8.380.610	(3.861.689.542)	151.138.310.458
Phát hành cổ phiếu	845.000.000.000	-	-	-	845.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	14.650.124.513	5.296.306.627	19.946.431.140	19.946.431.140
Tại ngày 31.12.2022	1.000.000.000.000	10.780.054.361	5.304.687.237	16.084.741.598	1.016.084.741.598
Phát hành cổ phiếu	500.000.000.000	-	-	-	500.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	66.675.442.816	61.523.661.616	128.199.104.432	128.199.104.432
Chia cổ tức (Thuyết minh 3.4)	-	(10.780.054.361)	-	(10.780.054.361)	(10.780.054.361)
Tại ngày 31.12.2023	1.500.000.000.000	66.675.442.816	66.828.348.853	133.503.791.669	1.633.503.791.669

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đầu năm	10.780.054.361	(3.870.070.152)
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	66.675.442.816	14.650.124.513
Lợi nhuận đã phân phối cho cổ đông trong năm	(10.780.054.361)	-
Tổng cộng lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	66.675.442.816	10.780.054.361

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 3.15.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng Quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
Gentle Sun Investment Limited	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Uniben	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Cường	Cổ đông lớn
Ông Đặng Khắc Mạnh	Cổ đông lớn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	8.789.686.291	5.532.483.550

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
ii) Doanh thu bán tài sản tài chính		
Công ty Cổ phần Uniben	1.959.220.523	-
iii) Doanh thu môi giới		
Hội đồng Quản trị	20.246.823	159.945.739
Ban Tổng Giám đốc	20.607.880	8.918.384
Công ty Cổ phần Uniben	389.228.928	192.604.238
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	-	437.400.000
Ông Đặng Khắc Cường	111.763	115.292.000
	430.195.394	914.160.361
iv) Doanh thu lưu ký		
Công ty Cổ phần Uniben	50.547.999	5.622.470
Ông Đặng Khắc Nhật Minh	2.020.212	3.977.798
Ông Đặng Khắc Cường	29.876	978.013
Hội đồng Quản trị	2.375.774	2.451.871
Ban Tổng Giám đốc	170.081	83.447
	55.143.942	13.113.599
v) Vay (Thuyết minh 3.11)		
Thu từ đi vay		
Công ty Cổ phần Uniben	920.009.589.041	-
Hội đồng Quản trị	23.157.464.487	684.279.237
Ban Tổng Giám đốc	101.682.139.734	29.195.887.803
	1.044.849.193.262	29.880.167.040
Chi trả gốc vay		
Công ty Cổ phần Uniben	920.009.589.041	-
Hội đồng Quản trị	22.628.832.799	530.519.481
Ban Tổng Giám đốc	95.771.043.087	17.883.315.834
	1.038.409.464.927	18.413.835.315

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KAFI

Mẫu số B09 – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
vi) Chi phí lãi vay (Thuyết minh 5.5)		
Công ty Cổ phần Uniben	4.584.246.576	-
Hội đồng Quản trị	37.541.259	2.813.398
Ban Tổng Giám đốc	552.108.505	117.226.642
	5.173.896.340	120.040.040
vi) Chia cổ tức (Thuyết minh 3.4)		
Công ty Cổ phần Uniben	2.425.512.231	-
Cổ đông khác	8.354.542.130	-
	10.780.054.361	-

(b) Số dư với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
i) Phải thu các dịch vụ chứng khoán (Thuyết minh 3.4)		
Công ty Cổ phần Uniben	22.287.255	-
Ông Đặng Khắc Cường	1.171	133.935
Hội đồng Quản trị	630.407	553.817
Ban Tổng Giám đốc	4.995	3.746
	22.923.828	691.498
ii) Vay (Thuyết minh 3.11)		
Hội đồng Quản trị	682.391.444	153.759.756
Ban Tổng Giám đốc	17.223.668.616	11.312.571.969
	17.906.060.060	11.466.331.725

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

iii) Lãi vay trích trước (Thuyết minh 3.13)

Hội đồng Quản trị	5.919.170	891.186
Ban Tổng Giám đốc	88.467.110	63.014.434
	<u>94.386.280</u>	<u>63.905.620</u>

(iv) Phải thu khác từ cổ đông (Thuyết minh 3.4)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản phải thu từ các cổ đông với số tiền là 4.219.945.639 Đồng liên quan đến việc phân phối lợi nhuận vượt mức cơ sở được trình bày tại Thuyết minh 3.4.

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)	808.014.469.731	138.844.097.096
Tài sản tài chính FVTPL – Chứng khoán nợ (Thuyết minh 3.2)	4.505.361.811.400	1.575.811.480.585
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	2.014.827.397	2.071.476.713
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	843.773.084.057	687.846.660.698
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	3.659.573.899.946	885.893.343.174
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	1.095.666.721.549	209.218.651.201
<i>Hợp đồng giao dịch ký quỹ</i>	1.087.402.457.523	209.003.862.202
<i>Ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	8.264.264.026	214.788.999
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	7.113.810.680	5.942.609.428
Tạm ứng	400.000.000	254.485.237
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (Thuyết minh 3.9)	3.362.758.640	1.821.948.175
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	6.419.919.572.000	1.931.893.271.722

(i) Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại/được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Các số dư này được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư tiền gửi ngân hàng hoặc chứng chỉ tiền gửi nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Trái phiếu

Các trái phiếu do Công ty nắm giữ là trái phiếu không có tài sản đảm bảo được phát hành bởi các tổ chức tài chính có rủi ro tín dụng thấp và phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu trong danh mục của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có trái phiếu nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.642.255.976.700 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 588.155.355.800 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản ứng trước tiền bán và cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.095.666.721.549	209.218.651.201
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	1.095.666.721.549	209.218.651.201

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(v) Các khoản phải thu

Đối với các khoản phải thu, Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31.12.2023				
Trong hạn	-	-	4.613.810.680	4.613.810.680
Quá hạn trên 3 năm	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
	<u>2.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.613.810.680</u>	<u>7.113.810.680</u>
Dự phòng đã lập	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Giá trị thuần	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.613.810.680</u>	<u>4.613.810.680</u>
Tại ngày 31.12.2022				
Trong hạn	-	-	3.442.609.428	3.442.609.428
Quá hạn trên 3 năm	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
	<u>2.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.442.609.428</u>	<u>5.942.609.428</u>
Dự phòng đã lập	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Giá trị thuần	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3.442.609.428</u>	<u>3.442.609.428</u>

(v) Các tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng khác

Đối với tạm ứng, ký quỹ và ký cược, Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản tạm ứng, ký quỹ hoặc ký cược nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty, cũng không có khoản nào mà Công ty nhận định là rủi ro suy giảm giá trị hoặc khó có khả năng thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, đồng thời các khoản đầu tư vào trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi phần lớn đều có lãi suất thả nổi, được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh trong ngắn hạn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ cũng như tham gia hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền nhằm phòng ngừa rủi ro tiền tệ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chỉ nắm giữ một lượng nhỏ ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

- Rủi ro về giá chứng khoán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 4.774.603.200 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 660.825 Đồng tương ứng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các trái phiếu tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 6.766.303.292 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 5.519.345.099 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.820.688.288.601	933.897.110.770
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	743.376.805	587.352.354
Phải trả người bán ngắn hạn	1.816.079.323	75.198.680
Chi phí phải trả ngắn hạn	26.878.903.960	2.591.049.444
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.723.709.998	-
Tổng nợ tài chính	4.851.850.358.687	937.150.711.248

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC, theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 326% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 328%).

10 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với các hợp đồng đi thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	12.643.485.300	6.527.792.700
Từ 1 đến 5 năm	10.534.382.485	8.703.723.600
Tổng cộng	23.177.867.785	15.231.516.300

11 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	15.613.677	351.645.868.350
Trái phiếu	17.420.035	16.022.130.168.979
Chứng chỉ tiền gửi	80.119.950	97.029.544.458.690
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.110.164.332	23.337.669.505.630
	1.223.317.994	136.740.990.001.649

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1003.2023.GSM ngày 22 tháng 12 năm 2023 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên tối đa 2.500 tỷ Đồng. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã triển khai phương án tăng vốn điều lệ của Công ty bằng việc chào bán 100.000.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua, với giá chào bán 10.000 Đồng/cổ phiếu, thể hiện qua các hồ sơ:

- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 0134.2024.BOD ngày 25 tháng 1 năm 2024;
- Giấy đăng ký chào bán cho cổ đông hiện hữu số 1045.24 ngày 25 tháng 1 năm 2024; và
- Các hồ sơ cập nhật như đã được công bố thông tin.

Ngày 13 tháng 3 năm 2024, UBCKNN đã có công văn số 1548/UBCK-QLKD xác nhận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nêu trên là đầy đủ và hợp lệ theo pháp luật chứng khoán hiện hành.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, việc chào bán cổ phiếu theo phương án nêu trên vẫn đang được tiến hành.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2024.


Nguyễn Phương Tuấn
Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhi
Kế toán trưởng




Trịnh Thanh Cần
Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 18 tháng 3 năm 2024